

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2294/TTr-STC ngày 07 tháng 8 năm 2015 và Báo cáo thẩm định số 416/BC-STP ngày 13/3/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí, đối tượng không chịu phí và người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

a) Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

- Hộ gia đình;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân);
- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải sinh hoạt xả thải ra môi trường.

b) Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;
- Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;
- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

+ Các xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã miền núi, vùng sâu, vùng xa).

+ Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

- Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

- Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

c) Người nộp phí nước thải sinh hoạt:

- Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 1 Quyết định này.

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tiếp nhận được và thải ra môi trường.

2. Tổ chức thu phí:

a) Các đơn vị cung cấp nước sạch: thu phí đối với người nộp phí là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước của tổ chức cung cấp nước sạch (gọi chung là khách hàng của tổ chức cung cấp nước sạch).

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: thu phí đối với người nộp phí là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước dưới đất hoặc nước mặt để sử dụng.

3. Mức thu phí:

a) Đối với người nộp phí có sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch: là 6% (Sáu phần trăm) trên giá bán của $1m^3$ (một mét khối) nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với các đối tượng sử dụng nước tự khai thác:

- Đối với hộ gia đình mức thu phí là 3% (Ba phần trăm) trên giá bán $1m^3$ (một mét khối) nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước sạch bình quân ($3m^3$ /người/tháng).

- Đối với tổ chức, cơ sở kinh doanh, dịch vụ mức thu phí là 3% (Ba phần trăm) trên giá bán $1m^3$ (một mét khối) nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm

thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước xác định trên cơ sở kê khai thực tế và được thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Quản lý và sử dụng phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Mức trích cho cơ quan, đơn vị thu phí:

- Mức trích cho đơn vị cung cấp nước sạch là 4% (Bốn phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được.

- Mức trích cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là 10% (Mười phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được.

- Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích theo quy định trên đây, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

b) Phần còn lại (sau khi để lại cho cơ quan, đơn vị thu phí để chi cho hoạt động tổ chức thu phí) được nộp vào ngân sách và sử dụng theo hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 7, Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

5. Xác định số phí phải nộp; Kê khai, thẩm định và nộp phí:

Thực hiện theo khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của đơn vị cung cấp nước sạch.

2. Cơ quan, đơn vị thu phí tổ chức việc thu phí, quản lý, sử dụng và quyết toán phí để lại theo quy định tại Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và

Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị cung cấp nước sạch thu phí đúng đối tượng theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị, tổ chức, cá nhân, địa phương phản ánh những khó khăn, vướng mắc (nếu có) về Sở Tài chính để được hướng dẫn, giải quyết hoặc tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công ty CP cấp nước Ninh Thuận;
- Website Ninh Thuận;
- Lưu: VT, TH, NVCC,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten Signature]

★ Lưu Xuân Vinh